MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU CHUNG 3
2. Vị trí địa lý 3
3. Địa hình 3
4. Đặc điểm thời tiết khí hậu 4
5. Xu hướng thiên tai, khí hậu 4
6. Hiện trạng Dân số 5
7. Hiện trạng sử dụng đất đai 5
8. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế 6
9. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỔN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH 7
10. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH 7
11. Tóm tắt kết quả bản đồ nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa 8
12. Lịch sử thiên tai/BĐKH 9
13. Nhóm dễ bị tổn thương 15
14. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng 16
15. Đánh giá hiện trạng nhà ở 17
16. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH 17
17. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường 18
18. Y tế - Nguy cơ dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH 18
19. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch
20. bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH 19
21. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH 19
22. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng 20
23. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh 21
24. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 22
25. Hiện trạng công tác phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH 22
26. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH 24
27. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi) 24
28. Kết quả đánh giá về nhà ở 25
29. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường 26
30. Kết quả đánh giá về y tế 26
31. Kết quả đánh giá về giáo dục 27
32. Kết quả đánh giá về rừng 27
33. Kết quả đánh giá về trồng trọt 28
34. Kết quả đánh giá về chăn nuôi 29
35. Kết quả đánh giá ngành thủy sản 29
36. Kết quả đánh giá lĩnh vực du lich 30
37. Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác 30
38. Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 31
39. Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 32
40. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP 33
41. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH 33
42. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH 35
43. PHỤ LỤC BÁO CÁO 38

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **XÃ VINH HẢI**  Số: /BC-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**  *Vinh Hải, ngày 12 tháng 6 năm 2018* |
| **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ**  **RỦI RO THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**  Xã Vinh Hải, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế | |

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội. Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và là đầu vào cho dự án GCF.*

1. GIỚI THIỆU CHUNG
2. Vị trí địa lý

Vinh Hải là xã bãi ngang ven biển đặc biệt khó khăn của huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, cách thành phố Huế 47 km về phía Nam, xa trung tâm huyện và thành phố. Nằm trong tọa độ 16,22o vỹ Bắc, 107,52o kinh Đông.Địa hình toàn xã tương đối đồng nhất, bằng phẳng nằm trải dài theo biển, thấp dần từ Bắc xuống Nam, tổng chiều dài là 4,5 km, là địa bàn thường xuyên xảy ra nhiều thiên tai dịch bệnh, bão, lũ lụt, hạn hán và xâm thực biển. Địa giới hành chính tiếp giáp với 4 xã, phía Đông giáp biển Đông, phía Nam giáp xã Vinh Hiền, phía Tây giáp xã Vinh Giang, phía Bắc giáp xã Vinh Mỹ. Được phân bố thành 4 khu dân cư, bao gồm thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4.

1. Địa hình

* *Vùng đồng bằng*
* *Vùng ven biển*

1. Đặc điểm thời tiết khí hậu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Giá trị** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của T T Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (\*)** |
| *1* | *Nhiệt độ trung bình* | *Độ C* | 25 |  |  |
| *2* | *Nhiệt độ cao nhất* | *Độ C* | 41 | Tháng 5 đến tháng 7 |  |
| *3* | *Nhiệt độ thấp nhất* | *Độ C* | 13 | Tháng 11,12 đến tháng 01 năm sau |  |
| *4* | *Lượng mưa Trung binh* | *mm* | 3000 - 3200 |  |  |

1. Xu hướng thiên tai, khí hậu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm** | **Giữ nguyên** | **Tăng lên** | **Dự báo BĐKH của T T Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)** |
| *1* | *Xu hướng hạn hán* |  |  | *X* |  |
| *2* | *Xu hướng bão* |  |  | *X* |  |
| *3* | *Xu hướng lũ* |  |  | *X* |  |
| *4* | *Số ngày rét đậm* |  |  | X |  |
| *5* | *Mực nước biển tại các trạm hải văn* |  |  | *X* |  |
|  | *Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão* |  |  | *X* |  |
|  | *Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)* |  |  |  |  |

1. Hiện trạng Dân số

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | | | **Số khẩu** | | |
| Tổng | Nghèo | Cận nghèo | Tổng | Nam | Nữ |
| 1 | Thôn 1 | 215 | 25 | 21 | 886 | 396 | 490 |
| 2 | Thôn 2 | 128 | 21 | 20 | 486 | 180 | 306 |
| 3 | Thôn 3 | 189 | 24 | 19 | 827 | 342 | 485 |
| 4 | Thôn 4 | 164 | 23 | 18 | 703 | 386 | 317 |
| **Tổng** | | **696** | **93** | **78** | **2902** | **1304** | **1598** |

1. Hiện trạng sử dụng đất đai

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất (ha)** | **Số lượng (ha)** |
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | **565,66** |
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** | **372,05** |
| **1.1** | **Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp** | **194,45** |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | 87,5 |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* | 40 |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | 0 |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm* | 66,95 |
| **1.2** | **Diện tích Đất lâm nghiệp** | **118,1** |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | 79,73 |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* | 38,37 |
| *1.2.3* | *Đất rừng đặc dụng* |  |
| **1.3** | **Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản** | **59,5** |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* | 36,5 |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* | 23 |
| **1.4** | **Đất làm muối** | 0 |
| **1.5** | **Diện tích Đất nông nghiệp khác**  *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* | 0 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | 167,8 |
|  |  |  |
| **3** | **Diện tích Đất chưa sử dụng** | 25,89 |
|  | **Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng**   * Đất nông nghiệp * Đất ở | 50 |

1. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ)** | **Năng suất lao động bình quân/hộ** | **Tỉ lệ % phụ nữ tham gia** |
| *1* | *Trồng trọt* | *15* | *608* | *1,13 tấn* | *80* |
| *2* | *Chăn nuôi* | *4* | *423* | *2.500.000* | 80 |
| *3* | *Nuôi trồng thủy sản* | *12* | *134* | *0,3 tấn* | *10* |
| *4* | *Đánh bắt hải sản* | *16* | *253* | *1,1 tấn* | *40* |
| *5* | *Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp)* | *19* | *82* | *45 (triệu VND/năm)* | *60* |
| *6* | *Buôn bán* | *11* | *33* | *50 (triệu VND/năm)* | *90* |
| *7* | *Du lịch* | *0* | *0* | *(triệu VND/năm)* |  |
| *8* | *Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v* | *23* | *353* | *60 (triệu VND/năm)* | *50* |

1. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỔN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH
2. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH

**

1. Tóm tắt kết quả bản đồ Vùng nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại Thiên tai/BĐKH phổ biến**  **(Bão, Lũ, Hạn,Nước Biển dâng*,*  v.v.)** | **Thôn có nguy cơ xảy ra thiên tai** | **Mức độ đã xảy ra**  **(Cao, Thấp, Trung bình** – dựa vào so sánh giữa các thôn**)** | **Xu hướng thiên tai (tăng lên, giữ nguyên, giảm đi)** |
| *1* | *Bão* | Thôn 1 | Cao | Tăng |
| Thôn 2 | Cao | Tăng |
| Thôn 3 | Cao | Tăng |
| Thôn 4 | Cao | Tăng |
| *2* | *Lũ lụt* | Thôn 1 | Cao | Tăng |
| Thôn 2 | Cao | Tăng |
| Thôn 3 | Cao | Tăng |
| Thôn 4 | Cao | Tăng |
| *3* | *Hạn Hán* | Thôn 1 | Cao | Tăng |
| Thôn 2 | Cao | Tăng |
| Thôn 3 | Cao | Tăng |
| Thôn 4 | Cao | Tăng |
| 4 | *Rét* | Thôn 1 | Cao | Tăng |
| Thôn 2 | Cao | Tăng |
| Thôn 3 | Cao | Tăng |
| Thôn 4 | Cao | Tăng |
| 5 | *Xâm thực biển* | Thôn 1 | Cao | Tăng |
| Thôn 2 | Cao | Tăng |
| Thôn 3 | Cao | Tăng |
| Thôn 4 | Cao | Tăng |

1. Lịch sử thiên tai/BĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/năm xảy ra** | **Loại thiên tai/BĐKH** | **Số thôn bị ảnh hưởng** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** |
| 2000 - 2005 | **Bão** | Số thôn: 4 | Số người chết/mất tích: | 0 |
| Số người bị thương: | 0 |
| Số nhà bị thiệt hại: | 0 |
| Số trường học bị thiệt hại: | 0 |
| Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |
| Số km đường bị thiệt hại: | 0 |
| Số ha rừng bị thiệt hại: | 9 |
| Số ha ruộng bị thiệt hại: | 5 |
| Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 |
| Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 0 |
| Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 |
| Xâm thực biển (m) | 10 |
| ***Ước tính thiệt hại kinh tế:*** | ***1,6 tỷ đồng*** |
| 9/2006 | **Bão**  **(bão số 6)** | Số thôn: 4 | 1. Số người chết/mất tích: | 0 |
| 2. Số người bị thương: | 0 |
| 3. Số nhà bị thiệt hại: | 40 |
| 4. Số trường học bị thiệt hại: | 0 |
| 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |
| 6. Số km đường bị thiệt hại: | 0 |
| 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | 15 |
| 8. Số ha ruộng bị thiệt hại: | 12 |
| 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 |
| 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 10 |
| 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 |
| 12. Xâm thực biển (m) | 15 |
| ***13. Ước tính thiệt hại kinh tế:*** | ***3,7 tỷ đồng*** |
| 2009 | **Bão**  **(Bão Katsana)** | Số thôn: 4 | 1. Số người chết/mất tích: | 0 |
| 2. Số người bị thương: | 10 |
| 3. Số nhà bị thiệt hại: | 120 |
| 4. Số trường học bị thiệt hại: | 0 |
| 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |
| 6. Số km đường bị thiệt hại: | 6 |
| 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 |
| 8. Số ha ruộng bị thiệt hại: | 0 |
| 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 |
| 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 34 |
| 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: ghe thuyền | 30 chiếc |
| 12. Xâm thực biển (m) | 12 |
| ***13. Ước tính thiệt hại kinh tế:*** | ***9,3 tỷ đồng*** |
| 2016 | **Bão**  **(Bão Nockte)** | Số thôn: 4 | 1. Số người chết/mất tích: | 0 |
|  |  |  | 2. Số người bị thương: | 0 |
|  |  |  | 3. Số nhà bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 4. Số trường học bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 6. Số km đường bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | 2 |
|  |  |  | 8. Số ha ruộng, hoa màu bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: ghe thuyền | 0 |
|  |  |  | 12. Xâm thực biển (m) | 15 và mở 01 của biển 30m |
|  |  |  | ***13. Ước tính thiệt hại kinh tế:*** | ***2,8 tỷ đồng*** |
| 2017 | **Bão**  **(Bão số 10)** | Số thôn: 4 | 1. Số người chết/mất tích: | 0 |
| 2. Số người bị thương: | 0 |
|  |  |  | 3. Số nhà bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 4. Số trường học bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 6. Số km đường bị thiệt hại: | 3 |
|  |  |  | 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | 2 |
|  |  |  | 8. Số ha ruộng, hoa màu bị thiệt hại: | 5 |
|  |  |  | 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: ghe thuyền | 0 |
|  |  |  | 12. Xâm thực biển (m) | 12 |
|  |  |  | ***13. Ước tính thiệt hại kinh tế:*** | ***1,1 tỷ đồng*** |
| 2017 | **Bão**  **(Bão số 12)** | Số thôn: 4 | 1. Số người chết/mất tích: | 0 |
|  |  | 2. Số người bị thương: | 0 |
|  |  |  | 3. Số nhà bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 4. Số trường học bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 6. Số km đường bị thiệt hại: | 4,8 |
|  |  |  | 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | 2 |
|  |  |  | 8. Số ha ruộng, hoa màu bị thiệt hại: | 5 |
|  |  |  | 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 0 |
|  |  |  | 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 15 |
|  |  |  | 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: ghe thuyền | 0 |
|  |  |  | 12. Xâm thực biển (m) | 12 và mở 02 cửa biển 30m/cửa |
|  |  |  | ***13. Ước tính thiệt hại kinh tế:*** | ***9,4 tỷ đồng*** |
| 5/1999 | **Lụt**  **(Lụt tiểu mãn)** | 4 thôn | Số ha nuôi trồng thủy sản | 24 |
| Số ha lúa, màu bị thiệt hại | 70 |
| Số ha đất sản xuất bị bỏ hoang | 14 |
|  |  |  | ***Ước tính thiệt hại*** | ***2,2 tỷ đồng*** |
| 11/1999 | **Lụt**  **(Lụt đại hồng thủy)** | 4 thôn | Số ha nuôi trồng thủy sản | 59 |
| Số ha lúa, màu bị thiệt hại | 125 |
| Số km đường giao thông bị thiệt hại | 2 |
|  |  |  | ***Ước tính thiệt hại*** | ***6,4 tỷ đồng*** |
| 2007 | **Lụt** | 4 thôn | Số ha nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại | 20 |
| Biển xâm thực (m) | 10 |
| Số ha nông nghiệp bị thiệt hại | 60 |
| ***Ước tính thiệt hại*** | ***2,3 tỷ đồng*** |
| 2013 | **Rét đậm, rét hại** | 4 thôn | Số gia súc, gia cầm bị thiệt hại (con) | 3500 |
| Số người bị bệnh hô hấp | 200 |
| Số ha lúa bị thiệt hại | 80 |
| Số ha nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại | 40 |
| ***Ước tính thiệt hại (tỷ đồng)*** | ***5,5 tỷ đồng*** |
| Hằng năm | **Xâm thực biển** | 4 thôn | Chiều dài bị xâm thực (km) | 4,5 |
| Chiều sâu bị xâm thực (m) | 15 - 20 |
| Số cửa biển bị mở | 2 |
| Số ha lúa và hoa màu bị mất | 20 |
| Số ha rừng phòng hộ bị thiệt hại | 2 |
| ***Ước tính thiệt hại*** | ***3,1 tỷ đồng*** |
| 2012 | **Hạn hán** | 4 thôn | Số ha lúa bị giảm năng suất | 75 |
| Số ha nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại | 4,5 |
| Số gia súc, gia cầm bị dịch bệnh | 500 |
| Số người bị dịch bệnh: tiêu chảy, đỏ mắt, dịch tả, sốt xuất huyết | 120 |
| ***Ước tính thiệt hại*** | ***1,6 tỷ đồng*** |
| 2013 | **Giông sét, Hạn hán** | 4 thôn | Số người bị sét đánh chết | 01 |
| Số người bị thương | 02 |
| Số nhà cửa bị hư hỏng | 05 |
| Số thiết bị dùng điện bị hư hỏng | 13 |
| Đường dây điện bị hư hỏng (km) | 2 |
| ***Ước tính thiệt hại*** | ***0,6 tỷ đồng*** |
| 2015 | **Hạn hán** | 4 thôn | Số ha lúa bị giảm năng suất | 75 |
| Số ha đất sản xuất bị bỏ hoang | 12 |
| ***Ước tính thiệt hại*** | ***0,7 tỷ đồng*** |

1. Nhóm dễ bị tổn thương

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Thôn | Đối tượng dễ bị tổn thương | | | | | | | | | | | | |
| Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 5-16 tuổi | | Phụ nữ có thai\* | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa | | Người bị bệnh hiểm nghèo | |
| Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |  | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |
| 1 | Thôn 1 | 16 | 26 | 38 | 64 | 3 | 95 | 135 | 4 | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thôn 2 | 9 | 16 | 30 | 56 | 2 | 40 | 74 | 5 | 7 | 0 | 2 | 2 | 2 |
| 3 | Thôn 3 | 18 | 24 | 30 | 58 | 5 | 70 | 121 | 1 | 8 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 4 | Thôn 4 | 7 | 12 | 28 | 41 | 3 | 42 | 67 | 0 | 3 | 1 | 1 | 2 | 2 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Đốitượngdễbịtổnthương** | | | | | |
| Trẻ em dưới 16 | Phụnữ có thai\* | Ngườicao tuổi | Người khuyết tật | Người dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa | Ngườibịbệnh hiểm nghèo |
| 1 | Thôn 1 | 90 | 3 | 135 | 6 | 0 | 0 |
| 2 | Thôn 2 | 72 | 2 | 74 | 7 | 2 | 2 |
| 3 | Thôn 3 | 82 | 5 | 121 | 8 | 1 | 1 |
| 4 | Thôn 4 | 53 | 3 | 67 | 3 | 1 | 2 |
| ***Tổng*** | | **297** | **13** | **397** | **24** | **4** | **5** |

1. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Chất lượng chống chịu với thiên tai khí hậu**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Năm xây dựng** | **Nguy cơ xảy ra thiên tai/BĐKH**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** |
| 1 | *Trường mầm non* | *Phòng* | 8 | Thấp | 20009 | Cao |
| 2 | *Trường học tiểu học* | *Phòng* | 10 | Trung bình | 2003 | Cao |
| 3 | *Trạm y tế* | *Phòng* | 6 | Trung bình | 2005 | Cao |
| 4 | *Đường điện* | *Km* | 7 | Thấp | 1998 | Cao |
| 5 | *Đường giao thông* | *Km* | 6,5 | Thấp | 2000 | Cao |
| 6 | *Trụ sở UBND* | *Phòng* | 15 | Trung bình | 2000 | Cao |
| 7 | *Nhà văn hóa xã/thôn* | *Nhà* | 04 | Thấp | 2005 | Cao |
| 8 | *Chợ* | *Cái* | 01 | Trung bình | 2003 | Cao |

**Nhận xét:**

Các công trình hạ tầng và dịch vụ công cộng đều nằm ở vùng trũng, thấp. Đê biển chưa được kè kiên cố, triều cường dâng cao kết hợp với sóng lớn làm trổ cửa biển hằng năm nên đa số các công trình đều bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra.

Các nhà văn hóa thôn chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, không đảm bảo an toàn để sơ tán dân khi có thiên tai.

Hệ thống lưới điện trãi dài qua nhiều xã và gần cây cối nên dễ bị đứt dây, dẫn đến mất điện khi cây gãy đỗ.

Đường giao thông dễ bị ngập và sạt lở do chưa được nâng cấp và mở rộng.

1. Đánh giá hiện trạng nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Sốhộ** | **Nhàkiêncố** | **Nhàbánkiêncố (mái, cột, móng, tường không kiên cố)** | **Nhà thiếu kiên cố** | **Nhàtạmbợ** | **Nhà ở các khu vực cần di dời (sạt lở, lũ quét,v.v)** |
| 1 | Thôn 1 | 215 | 12 | 181 | 22 | 0 | 60 |
| 2 | Thôn 2 | 128 | 9 | 72 | 17 | 0 | 39 |
| 3 | Thôn 3 | 189 | 10 | 148 | 21 | 0 | 29 |
| 4 | Thôn 4 | 164 | 8 | 128 | 19 | 0 | 47 |
| **Tổng** | | **696** | **39** | **529** | **79** | **0** | **175** |

**Nhận xét:**

Số nhà kiên cố chỉ <10% so với tổng số nhà trên địa bàn xã. Do địa hình trãi dài ven biển nên nhà ở chỉ cách biển khoảng 70-90m. Vì vậy, mức độ chịu đựng cấp bão của từng loại nhà ở là rất thấp, khả năng bị rủi ro thiên tai rất cao. Khi có bão, lụt xảy ra, có 175 hộ phải di dời, chiếm 25%.

1. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại nhà | Số nhà thuộc vùng **rủi ro cao** với thiên tai, BĐKH (\*) | Số nhà thuộc vùng **rủi ro trung bình** với thiên tai, BĐKH (\*) | Số phụ nữ, trẻ em, người giá, người tàn tật sống trong từng loại nhà |
| 1 | *Nhà tạm bợ* | 0 | 0 | 0 |
| 2 | *Nhà thiếu kiên cố* | 79 | 0 | 63 |
| 3 | *Nhà bán kiên cố* | 175 | 354 | 364 |
| 4 | *Nhà kiên cố* | 0 | 39 | 48 |
|  | **Tổng số** | **254** | **393** | **475** |

1. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nguồn nước sạch** | | | | | **Nhà vệ sinh** | | | |
| **Giếng** | **Bể chứa** | **Trạm cấp nước công cộng/nước máy/Tự chảy** | **Không có dụng cụ chứa** | **Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung bình, Thấp)* | **Tự hoại** | **Tạm** | **Không có** | **Nguy cơ rủi ro thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung bình, Thấp)* |
| Thôn 1 | 215 | 205 | 189 | 0 | 12 | Cao | 187 | 2 | 1 | Cao |
| Thôn 2 | 128 | 98 | 87 | 0 | 11 | Cao | 98 | 0 | 0 | Cao |
| Thôn 3 | 189 | 176 | 163 | 0 | 13 | Cao | 176 | 0 | 0 | Cao |
| Thôn 4 | 164 | 155 | 143 | 0 | 12 | Cao | 155 | 0 | 3 | Cao |
| ***Tổng*** | **696** | **634** | **582** | **0** | **48** |  | **628** | **2** | **4** |  |

1. Y tế - Hiện trạng dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam giới** | **Trong đó Người cao tuổi** | **Trong đó Người khuyết tật** |
| 1 | *Sốt rét* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | *Bốt rét huyết* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | *Viêm đường hô hấp* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | *Tay chân miệng* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Số ca bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

1. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Khả năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh (Cao, Trung bình, Thấp)** | **Mức độ xảy ra dịch bệnh**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** |
| 1 | Thôn 1 | Cao | Thấp |
| 2 | Thôn 2 | Cao | Thấp |
| 3 | Thôn 3 | Cao | Thấp |
| 4 | Thôn 4 | Cao | Thấp |

**Nhận xét:** Người dân đều có ý thức, trách nhiệm cao trong việc phòng chống dịch bệnh, nhất là khi có thiên tai xảy ra; UBND xã luôn chỉ đạo trạm y tế chuẩn bị sẵn sàng cơ số thuốc để phòng chống dịch bệnh, vận động nhân dân tổng vệ sinh môi trường sau thiên tai nên nhiều năm liền trên địa bàn xã không có dịch bệnh xảy ra.

1. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Loại rừng | Tổng diện tích (ha) | Diện tích rừng thuộc vùng **rủi ro cao** với thiên tai, BĐKH (\*) | Diện tích rừng thuộc vùng **rủi ro trung bình** với thiên tai, BĐKH (\*) |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| *Rừng ngập mặn* |  |  |  |
| *Rừng trên cát* | 118,1 | 38,37 | 79,73 |
| *Rừng tự nhiên* |  |  |  |
| *Rừng khác* |  |  |  |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng* |  |  |  |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng* |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Tổng** | **118,1** | **38,37** | **79,73** |

1. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại rừng** | **Liệt kê tên các loại cây được trồng bản địa hoặc loại cây do cộng đồng đề xuất mới (nếu cần thiết)** | **Liệt kê**  **3 mô hình sinh kế trong rừng ngập mặn do cộng đồng đề xuất triển khai tại xã (ưu tiên các mô hình đã thí điểm thành công)** | **Số hộ đã hoặc có thể tham gia vào mỗi loại mô hình sinh kế** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| *Rừng ngập mặn* |  |  |  |
| *Rừng trên cát* | Phi lao, keo, tràm, sao đen |  | 300 |
| *Rừng tự nhiên* |  |  |  |
| *Rừng khác* |  |  |  |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng* |  |  |  |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng* |  |  |  |
| **Tổng** |  |  | **300** |

1. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Số hộ tham gia SXKD tại xã** | **Ước tính năng xuất/Khối lượng SX hàng năm theo bình quân hộ** | **Khả năng chống chịu với thiên tai & TƯBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Mức độ thiệt hại khi có tác động của thiên tai và khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)** |
| 1 | Trồng trọt (ha) | 600 | *1,13 tấn* | Thấp | Cao |
| 2 | Chăn nuôi | 422 | *2.500.000* | Thấp | Cao |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản (ha) | 134 | *0,3 tấn* | Thấp | Cao |
| 4 | Đánh bắt hải sản (tấn) | 230 | *1,1 tấn* | Thấp | Cao |
| 5 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp (thu nhập bình quân) | 58 | *45 (triệu VND/năm)* | Trung bình | Trung bình |
| 6 | Buôn bán (thu nhập bình quân) | 33 | *50 (triệu VND/năm)* | Thấp | Cao |
| 7 | Du lịch |  |  |  |  |
| 8 | Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v (thu nhập bình quân) | 140 | *60 (triệu VND/năm)* | Thấp | Thấp |

**Nhận xét:** Nguyên nhân những ngành nghề có nguy cơ cao:

- Diện tích đất sản xuất nằm ở vùng trũng, thấp, sát biển nên dễ bị nhiễm mặn, ngập úng khi có bão, lũ, lụt và xâm thực biển xảy ra. Chưa có hệ thống tưới tiêu nước đảm bảo cho công tác sản xuất nên hằng năm diện tích đất sản xuất bị ngập và khô hạn dẫn đến một số diện tích đất bị bỏ hoang (khoảng 15 ha).

- Diễn biến thời tiết thất thường, các đợt hạn hán, giông sét và rét đậm rét hại ngày càng tăng nên gia súc, gia cầm dễ bị dịch bệnh, số lượng đàn giảm rõ rệt sau thiên tai xảy ra.

1. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 95 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 95 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | Loa | 4 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn |  | 0 |
| 6 | Số thôn được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Thôn/Tổng số thôn |  |

**Nhận xét:** Khi có thiên tai xảy ra, UBND xã chuyển tải đến người dân, nhất là phụ nữ, trẻ em, người già, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật bằng những kênh thông tin:

- Hệ thống đài truyền thanh phát toàn xã, loa cầm tay ở 4 thôn.

- Các thành viên trong PCTT&TKCN tuyên truyền bằng miệng đến người dân kịp thời.

- Thông báo cảnh báo cho người dân qua tivi, loa đài, các buổi họp thôn trước và sau khi thiên tai xảy ra

Các nguồn thông tin luôn đảm bảo ngắn gọn, dễ hiểu, dễ làm để người dân thực hiện có hiệu quả.

1. Hiện trạng năng lực phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 4 |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 2 |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua | Lần | 3 |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 19 |
|  | * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 6 |
|  | * Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, trong đó số nữ là bao nhiêu | Người | 16 |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người | 42 |
|  | * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì: vận động nhân dân, hậu cần | Người | 11 |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người | 0 |
|  | * Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì: | Người | 0 |
| 7 | Số lượng Phương tiện PCTT tại xã: |  |  |
|  | * Ghe, thuyền: | Chiếc | 2 |
|  | * Áo phao | Chiếc | 40 |
|  | * Loa | Chiếc | 4 |
|  | * Đèn pin | Chiếc | 10 |
| 3 | * Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 1 |
|  | * Lều bạt | Chiếc | 0 |
|  | * Xe ô tô | Chiếc | 1 |
| 8 | Số lượng vật tư thiết bị dự phòng |  |  |
|  | * Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | kg | 3 |
| 9 | Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Cơ số | 1 |

1. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH
2. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)*** | **Liệt kê các thôn bị ảnh hưởng** | **Xu hướng thiệt hại**  **(tăng, giữ nguyên, giảm)** | **TTDBTT**  **(Số công trình có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai/BĐKH)** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  ***(cao, trung bình, thấp)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4 thôn | Tăng | 03 | Cao | Cao |
| Lụt | 4 thôn | Tăng | 03 | Cao | Cao |
| Xâm thực biển | 4 thôn | Tăng | 01 | Cao | Cao |

**Giải thích:** Đa số các công trình này không có khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, không thuân tiện cho người khuyết tật. Các công trình có nguy cơ bị thiệt hại:

* Đường giao thông
* Hệ thống điện
* Trường Mầm non

**Nhận xét:**

* Đường giao thông dễ bị sạt lở, bị cát vùi lấp, bị ngập nước
* Hệ thống điện dễ bị hư hỏng, dễ bị cấp điện khi có thiên tai xảy ra
* Trường Mần non dễ bị ngập nước, hư hỏng khu vui chơi ngoài trời và các trang thiết bị trong lớp học

*Điểm mạnh, điểm yếu của người dân trong kiến thức, kỹ năng và khả năng tiếp cận công nghệ*:

Điểm mạnh:

- Nhận thức được tác hại của thiên tai xảy ra

- Có kinh nghiệm trong việc phòng chống thiên tai: Chằng chống nhà cửa, chủ động bảo vệ tài sản, chuẩn bị lương thực, thực phẩm cần thiết và chấp hành tốt chủ trương di dời của Ban PCTT & TKCN.

- Đoàn kết giúp đỡ nhau, nhất là giúp đỡ các hộ dễ bị tổn thương hộ già cả, phụ nữ có thai, trẻ em:

+ Trước thiên tai: chằng chống nhà cửa, chia sẻ, hỗ trợ tiếp cận các thông tin về thiên tai, chuẩn bị lương thực, thực phẩm, di dời …

+ Trong thiên tai: giúp đỡ di dời khi có yêu cầu của chính quyền địa phương

+Sau thiên tai: khắc phục hậu quả của thiên tai như sửa nhà cửa, hỗ trợ lương thực thực phẩm, dọn dẹp cây cối, tổng vệ sinh để phòng chống dịch bệnh ….

- Có đội xung kích giúp đỡ các đối tượng dễ bị tổ thương chằng chống nhà cửa, sơ tán dân.

Điểm yếu:

- Một số bộ phận nhân dân còn chủ quan chưa chằng chống nhà cửa, chưa chuẩn bị lương thực, thực phẩm.

- Ý thức vệ sinh môi trường sau khi thiên tai sảy ra của một bộ phận nhân dân còn mang tính cá nhân, thiếu trách nhiệm: Như vứt , xả rác bừ bãi xác động vật, gia cầm…

- Năng lực PCTT còn hạn chế: 25% người già neo đơn, phụ nữ mang thai, trẻ em…

- Thiếu kinh phí trong công tác dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống.

1. Kết quả đánh giá về nhà ở

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH *(v.d.*** *Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơnv.v.)* | **Thôn/**  **Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  **(tăng, giữ nguyên, giảm)** | **TTDBTT/Nguy cơ bị thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH**  ***(Số lượng nhà có nguy cơ bị ảnh hưởng)*** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  ***(Cao, Trung Bình, Thấp)*** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  ***(cao, trung bình, thấp)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4 thôn | Tăng | 278 | Cao | Cao |
| Lụt | 4 thôn | Tăng | 186 | Cao | Cao |

1. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  ***(tăng, giữ nguyên, giảm)*** | **TTDBTT/Nguy cơ bị ảnh hưởng**  ***(Số hộ dân có nguy cơ bị thiếu nước sạch và không đảm bảo vệ sinh khi có thiên tai)*** | **Số hộ có nhà vệ sinh không hợp vệ sinh** | **Kỹ năng, kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  ***(Cao, Trung Bình, Thấp)*** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  ***(cao, trung bình, thấp)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) | (6) |
| Lụt | 4 thôn | Tăng | 696 | 4 | Trung bình | Cao |
| Bão | 4 thôn | Tăng | 696 | 4 | Trung bình | Cao |

1. Kết quả đánh giá về y tế

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc,nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơnv.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  **(tăng, giữ nguyên, giảm)** | **TTDBTT** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  ***(cao, trung bình, thấp)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lụt | 4 thôn | Giảm | 17 | Cao | Thấp |
| Bão | 4 thôn | Giảm | 17 | Cao | Thấp |

**Nhận xét:** Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo, y tế, bác sĩ và y tá có chuyên môn về các bệnh phụ khoa, bà đỡ, thuốc chữa bệnh thông thường, luôn dự trũ cơ số thuốc cho tình huống khẩn cấp; luôn tổ chức các hoạt động tuyên truyền về chăm sóc sức khỏe ban đầu, giữ gìn vệ sinh.

1. Kết quả đánh giá về giáo dục

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc,nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT của học sinh và giáo viên, có sự khác biệt nào giữa nam và nữ** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lụt | 696 | Tăng | Trường nằm ở vùng thấp trũng, dễ ngập nước | Trung bình | Cao |
| Bão | 696 | Tăng | Trung bình | Cao |

**Nhận xét:** Trường có tài liệu đào tạo về nội dung PCTT và ứng phó với BĐKH, Có tuyên truyền, hướng dẫn cụ thể cho học sinh nam, nữ trong công tác PCTT. Tuy nhiên, học sinh mầm non và tiểu học chỉ có độ tuổi từ 3 -11 nên năng lực PCTT thấp.

1. Kết quả đánh giá về rừng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc,nước biển dâng,...)* | **Thôn…/**  **Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Diện tích có nguy cơ thiệt hại - ha)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lụt | 696 | Tăng | 38,37 | Cao | Cao |
| Bão | 696 | Tăng | 38,37 | Cao | Cao |
| Hạn hán | 696 | Tăng | 118,1 | Cao | Cao |

**Nhận xét:** Người dân có ý thức, có kinh nghiệm, có kỹ thuật trồng rừng phòng hộ bờ biển. Nam giới và phụ nữ đều tham gia trồng và bảo vệ rừng. Tuy nhiên, tình hình xâm thực biển ngày càng nghiêm trọng và thiếu nước vào mùa khô nên diện tích rừng chịu rủi ro cao.

1. Kết quả đánh giá về trồng trọt

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc,nước biển dâng v.v.)* | **Thôn…/**  **Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Diện tích có nguy cơ thiệt hại - ha)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lụt | 696 | Tăng | 127,5 | Cao | Cao |
| Bão | 696 | Tăng | 127,5 | Cao | Cao |
| Hạn hán | 696 | Tăng | 194,45 | Cao | Cao |
| Rét đậm rét hại | 696 | Tăng | 194,45 | Cao | Cao |

**Nhận xét:** Các dịch bệnh dễ xảy ra khi có thiên tai hoặc tác động của BĐKH: đạo ôn, khô vằn …

60% phụ nữ tham gia trồng trọt. Họ được HTX tổ chức thông báo, tuyên truyền và tập huấn, ứng dụng những kỹ năng và công nghệ kỹ thuật vào trồng trọt. Tuy nhiên, diện tích đất sản xuất nằm ở vùng thấp trũng, các công trình tưới, tiêu nước chưa có nên khả năng rủi ro cao.

1. Kết quả đánh giá về chăn nuôi

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc,nước biển dâng, v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Số lượng gia súc, gia cầm và có nguy cơ thiệt hại)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lụt | 696 | Tăng | 560 | Trung bình | Trung bình |
| Bão | 696 | Tăng | 560 | Trung bình | Trung bình |
| Hạn hán | 696 | Tăng | 560 | Trung bình | Trung bình |
| Rét đậm rét hại | 696 | Tăng | 560 | Trung bình | Trung bình |

**Nhận xét:**

Các loại bệnh, dịch có thể xảy ra khi có thiên tai hoặc tác động của BĐKH: lở mồm long móng, đậu, cúm gia cầm ….

40% người dân có kiến thức, kinh nghiệm trong công tác phòng chống dịch bệnh do thiên tai

Khoảng 60% phụ nữ có tham gia chăn nuôi. Họ được tập huấn và cung cấp những kỹ năng trong chăn nuôi.

1. Kết quả đánh giá ngành thủy sản

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Số diện tích thủy hải sản có nguy cơ thiệt hại khi xảy ra thiên tai, BĐKH)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lụt | 696 | Tăng | 59,5 | Trung bình | Trung bình |
| Bão | 696 | Tăng | 59,5 | Trung bình | Trung bình |
| Hạn hán | 696 | Tăng | 59,5 | Trung bình | Trung bình |

Nhận xét:

Khoảng 20% phụ nữ tham gia các hoạt động trong ngành thủy sản. Họ được tập huấn và cung cấp những kỹ năng và công nghệ kỹ thuật. Tuy nhiên, nam giới chiếm số lượng lớn hơn và có vai trò quan trọng hơn nữ giới trong ngành thủy sản.

1. Kết quả đánh giá lĩnh vực du lich

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai, BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Số thôn/hộ dân làm dịch vụ du lich có nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai, BĐKH)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |

1. Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  (tăng, giữ nguyên, giảm) | **TTDBTT**  *(Số hộ dân làm dịch vụ du lịch có nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai, BĐKH)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lụt | 696 | Tăng | 33 | Cao | Cao |
| Bão | 696 | Tăng | 33 | Cao | Cao |
| Xâm thực biển | 696 | Tăng | 10 | Cao | Cao |
| Rét đậm rét hại | 696 | Tăng | 33 | Cao | Cao |

**Nhận xét:** Các hộ kinh doanh có ý thức, kinh nghiệm nhưng chưa được tập huấn về kỹ năng và công nghệ kỹ thuật. Nữ giới tham gia 70% so với tổng số người tham gia hoạt động này và có vai trò quan trọng hơn so với năm giới.

1. Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về Thiên tai và biến đổi khí hậu? và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Số hộ dân được tiếp cận các dịch vụ thông tin truyền thông và cảnh báo phù hợp)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Lụt | 696 | Tăng | 696 | Cao | Thấp |
| Bão | 696 | Tăng | 696 | Cao | Thấp |
| Xâm thực biển | 696 | Tăng | 696 | Cao | Thấp |
| Rét đậm rét hại | 696 | Tăng | 696 | Cao | Thấp |
| Hạn hán, giông sét | 696 | Tăng | 696 | Cao | Thấp |

**Nhận xét:**

Khi có thiên tai xảy ra, UBND xã chuyển tải đến người dân, nhất là phụ nữ, trẻ em, người già, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật bằng những kênh thông tin:

- Hệ thống đài truyền thanh phát toàn xã, loa cầm tay ở 4 thôn.

- Các thành viên trong PCTT&TKCN tuyên truyền bằng miệng đến người dân kịp thời.

- Thông báo cảnh báo cho người dân qua tivi, loa đài, các buổi họp thôn trước và sau khi thiên tai xảy ra

Các nguồn thông tin luôn đảm bảo ngắn gọn, dễ hiểu, dễ làm để người dân thực hiện có hiệu quả.

1. Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn* ***v.v.)*** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại** | **TTDBTT**  *(Số cán bộ chuyên trách/phụ trách và lực lượng 4 tại chỗ có ít nhất 5 năm làm việc trong lĩnh vực PCTT và BĐKH)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 696 | Giảm | 58 | Cao | Thấp |
| Lụt | 696 | Giảm | 58 | Cao | Thấp |

**Nhận xét:**

Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH của cán bộ và nhân dân cao. Tuy nhiên, việc thiếu hụt các phương tiện kỹ thuật, công cụ cứu hộ cứu nạn trước sự phức tạp ngày càng cao của thời tiết dẫn đến rủi ro thiên tai cao.

Phụ nữ có vai trò vận động hội viên và nhân dân trong công tác PCTT. Họ được tập huấn để nâng cao năng lực, kỹ năng PCTT.

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP
2. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự vấn đề ưu tiên** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **TTDBTD** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp** |
| 1 | 4,5 km bờ biển chưa được kè kiên cố, 10 quán biển chưa xây dựng kiên cố, đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản sát biển | Xâm thực 10-15m/năm, trổ 02 cửa biển, 3 ha rừng phòng hộ bị thu hẹp, gãy đỗ, 1.200 cây dứa bị cuốn trôi | Đê biển chưa được kiên cố, rừng phòng hộ mỏng, non | Kè kiên cố bờ biển 4,5 km; trồng rừng phòng hộ bờ biển |
| 2 | Nhà bị sập, tốc mái ảnh hưởng đến sức khỏe con người | 94% nhà ở không đảm bảo an toàn, 04 nhà họp thôn chưa kiên cố, 100% nhà ở không có hệ thống chống sét nhà ở thiếu kiên cố, bán kiên cố chiếm 94% | Chưa có kinh phí để xây dựng khu sơ tán tập trung và sửa chửa 04 nhà văn hóa thôn, nhà ở | Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà CPTT 04 cái/04 thôn; hỗ trợ kinh phí gia cố nhà cửa cho các nhà ở chưa kiên cố |
| 3 | Giao thông đi lại khó khăn | 80% các tuyến đường bị sạt lở, ngập nước, đường tỉnh lộ 21 bị cát vùi lấp 3 km với khối lượng 400 m3 | Các tuyến đường giao thông xuống cấp, dễ bị sạt lở, ngập nước | Hỗ trợ kinh phí sữa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông, đặc biệt là tuyến đường liên xã 6,5 km |
| 4 | Lúa chết, lúa bị ngập úng, năng suất thấp, chất lượng kém dẫn đến thu nhập thấp | 100% diện tích đất sản xuất nằm ở vùng trũng, thấp; Hệ thống tưới tiêu nước chưa có, thiếu công cụ sản xuất; nhiệt độ nước, độ mặn tăng, không có nguồn nước ngọt dự trữ, | Chưa có trạm tưới tiêu nước để chống úng, chống hạn | Xây dựng các trạm tưới tiêu để phục vụ sản xuất như: kênh hói chính thôn 1, mương nước từ ông Phùng đến ông Vui, kênh chứa ở bến Dừa |
| 5 | 10 ha đất sản xuất bị bỏ hoang | Hệ thống kênh mương chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác sản xuất | Các công trình thủy lợi còn đơn sơ | Xây dựng các công trình thủy lợi, khơi thông cống rãnh |
| 6 | Không có thu nhập ổn định do chưa có việc làm hoặc ngành nghề đang làm có thu nhập thấp, bấp bênh | 40% số người trong độ tuổi lao động chưa có việc làm ổn định | Một số người dân chưa có công việc ổn định, chưa được đào tạo nghề, không có vốn để chuyển đổi ngành nghề | Hỗ trợ vay vốn, dạy nghề, tạo công ăn việc làm |
| 7 | Chất lượng cây trồng, vật nuôi kém hiệu quả | 10% Cây trồng, vật nuôi bị chết, 60% cây trồng, vật nuôi có năng suất thấp, chất lượng kém | Một bộ phận người dân chưa có kỹ năng về sử dụng giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu; một số hộ chưa biết cách chọn cây trồng, vật nuôi chống chịu được sự khắc nghiệt của thời tiết | Tổ chức tuyên truyền, tập huấn về sử dụng giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu |
| 8 | Người dân dễ bị thương, thiệt hại về tài sản | 10% người dân chưa có kỹ năng PCTT, 25% người dân không có năng lực PCTT | Một số cán bộ và người dân chưa có kỹ năng PCTT | Tập huấn kỹ năng PCTT và hỗ trợ các phương tiện PCTT |

1. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành/lĩnh vực (\*)** | **Các giải pháp đề xuất (\*\*)** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp** | **Thời gian dự kiến** | | **Nguồn ngân sách dự kiến (tỷ đồng)** | |
| **Ngắn hạn** *(thời thực hiện dưới 2 năm)* | **Dài hạn** *(thời gian thực hiện trên 2 năm)* | Nhà nước | Địa phương |
| Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi) | Nâng cấp hệ thống tưới tiêu, ngăn mặn, các công trình thủy lợi,  Nâng cấp các tuyến đường giao thông | Đồng ruộng - Người trồng lúa  Toàn xã – người tham gia giao thông | - Tu sửa, xây dựng hệ thống tưới, tiêu, đê ngăn mặn, giữ ngọt  - Vận động người dân mua sắm máy bơm nước  Sửa chữa, mở rộng đường liên xã | X  X | X  X | 6 | 1 |
| Nhà ở  647 nhà chưa kiên cố | - Nâng cao nhận thức cho người dân  - Hỗ trợ nguồn lực  - Kiên cố nhà | Các thôn – người dân toàn xã | - Tuyên truyền/ tập huấn về PCTT 04 lớp ở 4 thôn  - Cử lực lượng giúp đỡ các hộ gia đình khó khăn  - Vận động xây dựng, gia cố nhà kiên cố | X  X  X |  | 3 | 1 |
| Bảo vệ con người | - Sơ tán  - Nâng cao nhận thức  - Nâng cao kỹ năng cho lực lượng cứu hộ và người dân | Người dân ở 4 thôn | - Xây dựng kế hoạch sơ tán.  - Tuyên truyền  - Tập huấn cứu hộ- sơ cấp cứu cho lực lượng cứu hộ và người dân  - Tổ chức diễn tập PCTT | X  X  X  X | X | 0,5 | 1 |
| Chăn nuôi | - Nâng cấp chuồng trại  - Chuyển đổi hình thức nuôi  Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi | 4 thôn | - Vận động người dân xây dựng chuồng trại cao ráo, an toàn  - Vận động người dân chăn nuôi theo hướng gia trại, nuôi nhốt | X  X  X |  | 0,6 | 0,8 |
| Thủy sản  Và đánh bắt hải sản | - Nâng cao đê bao  - Bảo vệ đàn cá tôm, cua nuôi  - Trang bị thuyền an toàn  - Bảo vệ thuyền có nơi tránh trú bão | Hộ nuôi  Hộ đánh bắt cá | - Tôn cao nền đê để chống ngập nước tràn vào trôi/ chết cá tôm  - Rào, vây lưới quanh hồ  Nâng cấp thuyền và trang thiết bị  - Mở rộng, xây dựng nơi neo đậu thuyền an toàn | X  X | X  X | 4 | 1,5 |
| Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | Nâng cấp hệ thống truyền thanh | Người dân 4 thôn | - mở rộng thêm loa phủ khắp toàn xã đảm bảo 100% người dân được nghe thông tin  - Tu sửa các loa hư hỏng | X  X |  | 0,2 |  |
| Phòng chống thiên tai và TƯBĐKH | Nâng cao năng lực cho Cán bộ và lực lượng Cứu hộ, cứu nạn | Người dân | - Tập huấn về PCTT  - Tập huấn về Cứu hộ cứu nạn, sơ câp cứu | X  X |  | 0,2 | 0,1 |
| Xâm thực biển | Kè kiên cố đê biển  Kè tạm thời | Toàn xã | Kè kiên cố đê biển  Kè tạm thời các điểm xung yếu bằng bao chắn cát và trồng rừng phòng hộ | X | X | 400 | 3 |

1. PHỤ LỤC BÁO CÁO

**Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Đơn vị** | **Số điện thoại** |
|  | Lê Thị Bé | PCT. Ủy ban nhân dân | 0982289862 |
|  | Trần Thị Phương Hà | CC Văn phòng - Thống kê | 0972221332 |
|  | Cao Hoàng Nhân | CT. UBMTTQ | 01652658157 |
|  | Đoàn Mai Ái Ly | CC Văn phòng - Thống kê | 01678931882 |
|  | Trần Hữu Phước | CHT BCH Quân sự | 01687087058 |
|  | Nguyễn Ngọc Thành | CC. Địa chính – Xây dựng | 01692439299 |
|  | Nguyễn Xuân Tương | CC. Địa chính – Xây dựng | 0989625444 |
|  | Trần Diệm | CB đài truyền thanh | 01658877393 |
|  | Trần Ngọc Ban | PCT. Hội Chữ Thập đỏ | 01262599482 |
|  | Võ Thị Thê | CT Hội Phụ nữ | 01236012174 |
|  | Huỳnh Văn Minh | CT Hội CCB | 0978526338 |
|  | Huỳnh Thị Thu Hiền | PBT Đoàn Thanh niên | 0986860312 |
|  | Nguyễn Thanh Tịnh | Dân quân tự vệ | 0943641671 |
|  | Trương Thị Thanh Tâm | Dân quân tự vệ | 0988228297 |
|  | Nguyễn Võ Thành Ân | Dân quân tự vệ | 0972390909 |

**Phụ lục 2:** Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

**Phụ lục 3:** Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá